

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nội dung trong Quyết định phê duyệt trữ lượng
khoáng sản số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản số
147/2025/QH15 ngày 11/12/2025; Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số
37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép
và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; số 40/2025/TT- BNNMT ngày
02/7/2025 về việc Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản;
phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng
sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; số 04/2026/TT-
BNNMT ngày 16/01/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư
thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản
đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh
Thanh Hóa” (nay là xã Tống sơn, tỉnh Thanh Hoá); đính chính tại Quyết định số
3825/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ Văn bản số 1378/UBND-CNXXDKH ngày 21/01/2026 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng*

sản tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Tống sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Trường Phát;

Xét Hồ sơ đề nghị điều chỉnh tên khoáng sản đi kèm ngày 03/8/2026 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Trường Phát;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1510/TTr-SNNMT ngày 27/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá)”; cụ thể như sau:

1. Tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh có nội dung:

“2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

Tổng trữ lượng đá vôi cấp 121 + 122: 3.800.731 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 485.139 m³, trong đó có 41.333 m³ đá khối để xẻ.

+ Cấp 122: 3.315.592 m³, trong đó có 282.488 m³ đá khối để xẻ.”

Nay điều chỉnh lại như sau:

“2. Công nhận trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 3.476.910 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 443.806 m³;

+ Cấp 122: 3.033.104 m³.”

2. Tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh có nội dung:

“3. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đi kèm đã tính trong báo cáo:

Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp cấp 121+122: 226.076 m³, trong đó:

- Cấp 121: 21.562 m³.

- Cấp 122: 204.514 m³.”

Nay điều chỉnh lại như sau:

“3. Khoáng sản đi kèm:

- Đá vôi làm đá ốp lát: Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 323.821 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 41.333 m³;

+ Cấp 122: 282.488 m³.

- Đất làm vật liệu san lấp: Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 226.076 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 21.562 m³.

+ Cấp 122: 204.514 m³. ”

3. Tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh có nội dung:

“- Tổng trữ lượng đá vôi cấp 121 + 122: 3.800.731 m³, trong đó có 323.821 m³ đá khối để xẻ.

- Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp cấp 121 + 122: 226.076 m³. ”

Nay điều chỉnh lại như sau:

“- Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: Cấp 121 + 122: 3.476.910 m³, trong đó:

+ Cấp 121: 443.806 m³;

+ Cấp 122: 3.033.104 m³.

- Khoáng sản đi kèm:

+ Đá vôi làm đá ốp lát: Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 323.821 m³, trong đó: Cấp 121: 41.333 m³; Cấp 122: 282.488 m³.

- Đất làm vật liệu san lấp: Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 226.076 m³, trong đó: Cấp 121: 21.562 m³; Cấp 122: 204.514 m³. ”

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa”.

Điều 2. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Trường Phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu, thông tin trong báo cáo kết quả thăm dò bổ sung của đơn vị; Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm

trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các số liệu, nội dung trong hồ sơ thẩm định, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, là bộ phận không tách rời của Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 5016/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh và thay thế Quyết định số 3825/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Tổng Sơn; Giám đốc Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Trường Phát, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;
- TT Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất;
- Lưu: VT, CN (T09.17).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
Tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường
tại xã Tống sơn, tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất (m)	Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (m ³)	Trữ lượng đá vôi làm đá ốp lát (m ³)	Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (m ³)	Ghi chú
1	1-121	+ 9,0	443.806	41.333	21.562	
Tổng cấp 121			443.806	41.333	21.562	
2	1-122	+ 9,0	1.792.984	166.990	119.618	
3	2-122	+ 9,0	1.240.120	115.498	84.896	
Tổng cấp 122			3.033.104	282.488	204.514	
Tổng cấp 121 + 122			3.476.910	323.821	226.076	
Tổng trữ lượng mỏ			4.026.807			